

Số 244 -QĐ/HVCTQG

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai tình hình thực hiện
dự toán ngân sách Quý IV năm 2025

Căn cứ Quyết định số 214-QĐ/TW ngày 28/12/2024 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ tình hình công khai thực hiện dự toán Quý IV năm 2024 của các đơn vị dự toán trực thuộc;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách Quý IV năm 2024 của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Học viện, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Bộ Tài chính,
- Cổng Thông tin điện tử Học viện,
- Lưu: VT, Vụ KH-TC.



Nguyễn Xuân Thắng

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
QUÝ IV NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 244 -QĐ/HVCTQG ngày 21 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý IV năm 2024	So sánh (%)	
				Ước thực hiện Quý IV/Dự toán năm 2024 (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.016.058	319.304	31%	97%
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.016.058	319.304	31%	97%
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Loại 070-081,070-083, 070-085)	784.254	243.567	31%	87%
1.1	Chi đào tạo Đại học (070-081)	103.784	37.201		
-	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	82.088	28.101		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm 5%	854	854		
-	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	21.696	9.100		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm 5%	500	500		
1.2	Chi đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)	672.770	206.366		
-	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	437.081	131.776		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm	3.957	3.957		
-	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	235.689	74.590		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm	4.292	4.292		
1.3	Chi Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức (Loại 070-085)	7.700	-		
-	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
-	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	7.700	-		
2	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ (Loại 100-102)	190.394	60.375	32%	164%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	190.394	60.375		

SÂN
C VIÊN
TRỊ QUỐC
CHÍ MINH
NH TRƯ

12

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý IV năm 2024	So sánh (%)	
				Ước thực hiện Quý IV/Dự toán năm 2024 (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Quốc gia	125.464	39.804		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	38.823	12.986		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm 5%	2.346,25	2.346,25		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	26.107	7.585		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm 5%				
2.2	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	-	-		
2.3	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-		
3	Chi hoạt động kinh tế (Loại 280-338)	3.000	808	27%	71%
-	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
-	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	3.000	808		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm 5%	50	50		
4	Chi tài chính và khác (Loại 400-402)	36.360	13.435	37%	131%
-	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
-	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	36.360	13.435		
5	Chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (250-278)	1.550	619	40%	72%
-	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
-	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.550	619		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm	27,5	27,5		
6	Chi trợ giá (160-171)	500	500	100%	100%
-	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
-	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	500	500		
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

12